

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 285/2022/CBTT-CMC

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần CMC

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: CVT

- Địa chỉ: Lô B10 – KCN Thụy Vân – Xã Thụy Vân – TP Việt Trì – Tỉnh Phú

Thọ

- Điện thoại liên hệ: 02103 991706

- E-mail: tchccmc@cmctiles.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần CMC công bố thông tin về báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

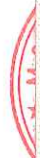


Trần Đức Huy

Công ty Cổ phần CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Thị Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Huy Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Hữu Chuyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Bà Phan Thùy Giang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Đức Huy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Đỗ Phúc Viện	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022
Ông Vũ Đức Hồ Viễn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2022
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.521.294.919.578	962.452.609.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	76.978.054.402	85.626.140.208
1. Tiền	111		76.978.054.402	85.626.140.208
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		812.135.815.564	375.662.593.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	36.743.092.178	9.313.995.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	469.599.114.875	68.430.416.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	307.648.281.776	298.654.996.264
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.854.673.265)	(736.815.113)
III. Hàng tồn kho	140	8	602.473.929.778	498.591.600.236
1. Hàng tồn kho	141		608.496.220.980	506.673.995.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.022.291.202)	(8.082.395.291)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.707.119.834	2.572.275.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.857.707.506	1.329.261.105
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.010.048.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	23.849.412.328	232.965.230
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.583.508.253.828	1.465.189.334.620
I. Tài sản cố định	220		645.978.312.540	686.819.174.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	645.978.312.540	686.819.174.641
- Nguyên giá	222		1.700.961.114.866	1.672.214.078.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.054.982.802.326)	(985.394.904.357)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.466.087.231	62.017.272.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	202.466.087.231	62.017.272.727
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	700.000.000.000	700.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		700.000.000.000	700.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.063.854.057	16.352.887.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	35.063.854.057	16.352.887.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			3.104.803.173.406	2.427.641.943.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.320.505.562.411	1.650.188.028.833
I. Nợ ngắn hạn	310		1.035.503.408.663	937.601.567.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	206.490.148.754	172.914.753.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.331.425.732	4.409.368.997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.559.709.243	25.940.470.604
4. Phải trả người lao động	314		17.128.571.785	25.699.130.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	50.191.197.761	32.272.125.815
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	58.293.585.107	56.146.385.971
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	690.508.770.281	620.219.331.245
II. Nợ dài hạn	330		1.285.002.153.748	712.586.461.334
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	18.000.000.000	10.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.267.002.153.748	702.086.461.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		784.297.610.995	777.453.914.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	778.647.277.661	771.418.331.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.908.870.000	366.908.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.908.870.000	366.908.870.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.876.824.710	14.876.824.710
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.192.140.926	71.192.140.926
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.669.442.025	318.440.495.895
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		318.440.495.895	224.240.974.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.228.946.130	94.199.521.159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.650.333.334	6.035.583.332
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		5.650.333.334	6.035.583.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.104.803.173.406	2.427.641.943.696



Vũ Thị Thùy Linh
 Người lập



Nguyễn Thị Bình Minh
 Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – 811 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2022		Quý 2/2021		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	519.719.252.827	331.941.576.850	867.040.475.942	607.251.065.893				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.217.135.652	13.737.185.349	10.989.913.820	24.000.715.614				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		514.502.117.175	318.204.391.501	856.050.562.122	583.250.350.279				
4. Giá vốn hàng bán	11	21	430.417.593.664	269.859.250.940	710.515.526.127	508.436.348.073				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.084.523.511	48.345.140.561	145.535.035.995	74.814.002.206				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.096.176.499	3.836.551.616	11.626.988.173	3.506.065.290				
7. Chi phí tài chính	22	23	47.283.738.034	5.478.099.250	85.847.268.500	8.906.053.105				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.539.988.034	5.478.099.250	77.143.101.833	8.906.053.105				
8. Chi phí bán hàng	25	24	21.464.219.806	3.284.324.614	35.628.682.258	5.986.006.391				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.355.883.818	5.150.759.220	26.621.709.421	20.474.246.091				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.076.858.352	38.268.509.093	9.064.363.989	42.953.761.909				
11. Thu nhập khác	31		41.914.528	2.049.339.528	90.322.731	149.298.361				
12. Chi phí khác	32		41.782.381	743.291.183	160.782.381	2.562.937.185				
13. Lãi khác	40		132.147	1.306.048.345	(70.459.650)	(2.413.638.824)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.076.990.499	39.574.557.438	8.993.904.339	40.540.123.085				
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.115.461.780	8.397.986.010	1.764.958.209	8.277.265.850				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.961.528.719	31.176.571.428	7.228.946.130	32.262.857.235				



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng

Chú tịch Hội đồng Quản trị

[Handwritten signature]

Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.993.904.339	40.540.123.085
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	69.202.647.971	56.519.752.120
Các khoản dự phòng	03	(942.245.937)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.626.988.173)	(1.686.419.288)
Chi phí lãi vay	06	85.847.268.500	8.906.053.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.474.586.700	104.279.509.022
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(453.964.727.860)	10.497.468.851
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(101.822.225.453)	74.571.772.942
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.090.834.971)	(52.983.647.305)
Tăng chi phí trả trước	12	(23.239.413.206)	(250.682.082)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.872.429.887)	(10.329.302.476)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.190.250.112)	(5.431.295.972)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(11.423.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(533.705.294.789)	108.930.797.980
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(129.337.993.317)	(147.079.550.052)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(307.617.054.795)	(147.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	298.923.954.431	66.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.087.337.881	2.483.132.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(123.943.755.800)	(223.323.689.946)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.272.268.474.776	516.616.694.260
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(623.267.509.993)	(432.930.548.037)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(73.381.774.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	649.000.964.783	10.304.372.223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.648.085.806)	(104.088.519.743)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.626.140.208	154.591.372.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	76.978.054.402	50.502.852.631


Vũ Thị Thùy Linh
Người lập


Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng


Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 26 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	99,986%	99,986%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trọng trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (cổ tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng; khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	248.217.874	844.590.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.729.836.528	84.781.550.083
	<u>76.978.054.402</u>	<u>85.626.140.208</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH TLG Thăng Long	3.717.378.503	3.792.378.503
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Giải pháp Cơ điện DNP-SKY	3.673.866.574	227.812.200
Công ty TNHH Ví Năng	2.994.554.527	-
Hộ kinh doanh Ngọc Thu	2.669.404.945	1.397.485.472
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.687.887.629	3.896.319.453
	36.743.092.178	9.313.995.628

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	170.760.699.032	25.374.247.570
Công ty TNHH Công nghiệp HLT	-	22.832.342.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	4.275.422.584	4.590.547.684
Các khoản phải thu khách hàng khác	294.562.993.259	15.633.279.115
	469.599.114.875	68.430.416.769

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu các khoản đầu tư	300.593.100.364	291.900.000.000
Phải thu lãi từ các khoản đầu tư, lãi tiền gửi	3.124.132.730	5.584.482.438
Tạm ứng cho nhân viên	3.199.382.000	289.520.000
Phải thu khác	731.666.682	880.993.826
	307.648.281.776	298.654.996.264

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	267.685.471.469	(2.233.219.343)	216.617.007.914	(2.233.219.343)
Công cụ, dụng cụ	1.172.517.085	-	1.626.582.869	-
Thành phẩm	337.290.756.460	(3.789.071.859)	288.155.711.430	(5.849.175.948)
Hàng hoá	1.448.078.907	-	274.693.314	-
Hàng gửi bán	899.397.059	-	-	-
	608.496.220.980	(6.022.291.202)	506.673.995.527	(8.082.395.291)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.062.193.221	1.329.261.105
Các khoản khác	1.795.514.285	-
	<u>5.857.707.506</u>	<u>1.329.261.105</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.809.240.112	10.664.768.975
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	6.776.278.200	4.395.544.955
Chi phí quảng cáo	5.462.602.498	-
Các khoản khác	15.733.247	1.292.573.322
	<u>35.063.854.057</u>	<u>16.352.887.252</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	324.051.660.753	1.282.700.191.490	1.768.609.615	63.693.617.140	1.672.214.078.998
Tăng trong kỳ	8.010.922.276	11.509.688.592	-	9.226.425.000	28.747.035.868
Số dư cuối kỳ	332.062.583.029	1.294.209.880.082	1.768.609.615	72.920.042.140	1.700.961.114.866
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	202.686.076.398	748.185.051.228	1.646.403.800	32.877.372.931	985.394.904.357
Khấu hao trong kỳ	11.202.117.105	54.872.440.144	21.252.270	3.492.088.450	69.587.897.969
Số dư cuối kỳ	213.888.193.503	803.057.491.372	1.667.656.070	36.369.461.381	1.054.982.802.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	121.365.584.355	534.515.140.262	122.205.815	30.816.244.209	686.819.174.641
Tại ngày cuối kỳ	118.174.389.526	491.152.388.710	100.953.545	36.550.580.759	645.978.312.540

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án khu đất Bạch Hạc	31.770.000.000	31.770.000.000
Công trình xây dựng dở dang	170.696.087.231	30.247.272.727
	<u>202.466.087.231</u>	<u>62.017.272.727</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc và giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc và giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn đầu tư 99,986% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với tổng giá trị vốn góp là 700.000.000.000 VND,

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	25.073.445.311		23.717.690.627	
Công ty TNHH T&T Hồng Phát	12.896.944.324		-	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	10.302.862.020		-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	9.536.375.697		45.246.370.847	
Hãng Panson Ceramics (Hong Kong)	6.466.343.455		16.386.919.360	
Phải trả đối tượng khác	142.214.177.947		87.563.773.086	
	<u>206.490.148.754</u>		<u>172.914.753.920</u>	

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Công ty TNHH Đại Thanh	2.313.161.003		-
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hồng Phú Thọ	790.945.182		610.030.093	
Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh	1.409.528.589		1.194.087.135	
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	-		416.658.000	
Khác	3.817.790.958		2.188.593.769	
	<u>8.331.425.732</u>		<u>4.409.368.997</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.010.048.749	1.329.828.468	89.464.499.429	104.850.323.767	15.066.044.619	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	120.546.465	8.903.914.174	8.783.367.709	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.610.642.136	1.764.958.209	24.190.250.112	-	2.185.350.233
Thuế thu nhập cá nhân	232.965.230	-	2.102.121.212	1.741.202.972	-	127.953.010
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.246.406.000	-	-	2.246.406.000
	1.243.013.979	25.940.470.604	95.698.531.315	139.685.691.025	23.849.412.328	4.559.709.243

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	50.191.197.761	28.920.525.815
Các khoản trích trước khác	-	3.351.600.000
	<u>50.191.197.761</u>	<u>32.272.125.815</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.106.566.545	1.163.064.945
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	18.000.000.000	10.500.000.000
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	23.832.395.756	21.600.796.736
Phải trả ngắn hạn khác	15.354.622.806	22.882.524.290
	<u>58.293.585.107</u>	<u>56.146.385.971</u>
b. Dài hạn		
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	18.000.000.000	10.500.000.000
	<u>18.000.000.000</u>	<u>10.500.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	483.558.255.262	483.558.255.262	662.244.303.556	603.293.788.537	542.508.770.281	542.508.770.281
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	39.411.075.983	39.411.075.983	48.500.000.000	39.411.075.983	48.500.000.000	48.500.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	97.250.000.000	97.250.000.000	2.250.000.000	-	99.500.000.000	99.500.000.000
	620.219.331.245	620.219.331.245	712.994.303.556	642.704.864.520	690.508.770.281	690.508.770.281
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	126.198.961.334	126.198.961.334	149.435.247.203	68.473.721.456	207.160.487.081	207.160.487.081
Trái phiếu dài hạn	575.887.500.000	575.887.500.000	483.954.166.667	-	1.059.841.666.667	1.059.841.666.667
	702.086.461.334	702.086.461.334	633.389.413.870	68.473.721.456	1.267.002.153.748	1.267.002.153.748

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	65.160.919.884	303.653.969.778	750.600.584.372	VND
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	94.199.521.159	94.199.521.159	
Chi trả cổ tức	-	-	-	(73.381.774.000)	(73.381.774.000)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.031.221.042	(6.031.221.042)	-	
Số dư cuối năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	318.440.495.895	771.418.331.531	
Số dư đầu kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	318.440.495.895	771.418.331.531	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.228.946.130	7.228.946.130	
Số dư cuối kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	325.669.442.025	778.647.277.661	

Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	862.566.909.942	604.555.255.793
Doanh thu bán hàng hóa	4.473.566.000	2.695.810.100
	<u>867.040.475.942</u>	<u>607.251.065.893</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	10.064.550.761	23.386.445.144
Giảm giá hàng bán	883.469.859	327.758.470
Hàng bán bị trả lại	41.893.200	286.512.000
	<u>10.989.913.820</u>	<u>24.000.715.614</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	710.521.520.354	507.984.127.004
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.054.109.862	452.221.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.060.104.089)	-
	<u>710.515.526.127</u>	<u>508.436.348.073</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	210.853.722	3.506.065.290
Lãi các khoản đầu tư khác	11.416.134.451	-
	<u>11.626.988.173</u>	<u>3.506.065.290</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	57.049.063.229	-
Lãi tiền vay	20.094.038.604	8.906.053.105
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	8.704.166.667	-
	<u>85.847.268.500</u>	<u>8.906.053.105</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao	1.009.983.270	667.873.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.114.686.286	1.192.367.038
Chi phí nhân công	14.262.941.427	3.615.156.600
Chi phí bán hàng khác	6.241.071.275	510.609.089
	<u>35.628.682.258</u>	<u>5.986.006.391</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí khấu hao	1.756.748.554	1.539.519.896
Chi phí nhân công	8.890.260.391	8.468.649.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.969.441.675	5.358.199.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.005.258.801	5.107.877.273
	<u>26.621.709.421</u>	<u>20.474.246.091</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.768.957.910	269.878.537.587
Chi phí nhân công	82.596.433.409	40.270.385.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.202.647.971	56.519.752.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.320.083.152	43.391.014.723
Chi phí khác	11.186.225.987	7.087.622.443
	<u>823.074.348.429</u>	<u>417.147.311.997</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.993.904.339	40.540.123.085
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(2.060.104.089)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.890.990.794</i>	<i>846.206.165</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.824.791.044	41.386.329.250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.764.958.209	8.277.265.850



Vũ Thị Thùy Linh
Người lập



Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 283 CV/CMC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD
Quý 2/2022 so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2/2022 của công ty cổ phần CMC, so sánh với quý 2/2021 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Q2/2022	Tỷ đồng	4,9	35,3
2	Lợi nhuận sau thuế Q2/2021	Tỷ đồng	31,1	31,1
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-26,2	4,2
4	Biến động so với cùng kỳ năm trước	%	15,7%	135%

Nguyên nhân do các yếu tố sau:

Đối với báo cáo riêng:

Giá vốn hàng bán tăng do giá NVL đầu vào tăng cao; như giá than, giá ga...

Chi phí tài chính tăng 42 tỷ do chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí bán hàng tăng 28 tỷ, chi phí quản lý tăng 11 tỷ. do công ty đang thiết lập lại hệ thống của hàng tăng cường công tác quảng bá hình ảnh.

Đối với báo cáo hợp nhất:

Doanh thu tài chính tăng 42 tỷ do việc đầu tư tài chính và góp vốn đầu tư.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh để công bố ra thị trường.

Viết từ ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



CHỦ TỊCH HĐQT

Trần Đức Huy